



**CÔNG TY CP KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG SG**  
Địa chỉ: 673-675 Lê Hồng Phong, phường 10, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh  
ĐT: 0858.301302 – Email: antoanmoitruongsg@gmail.com

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ  
KHÁCH SẠN TNH CẦN THƠ**

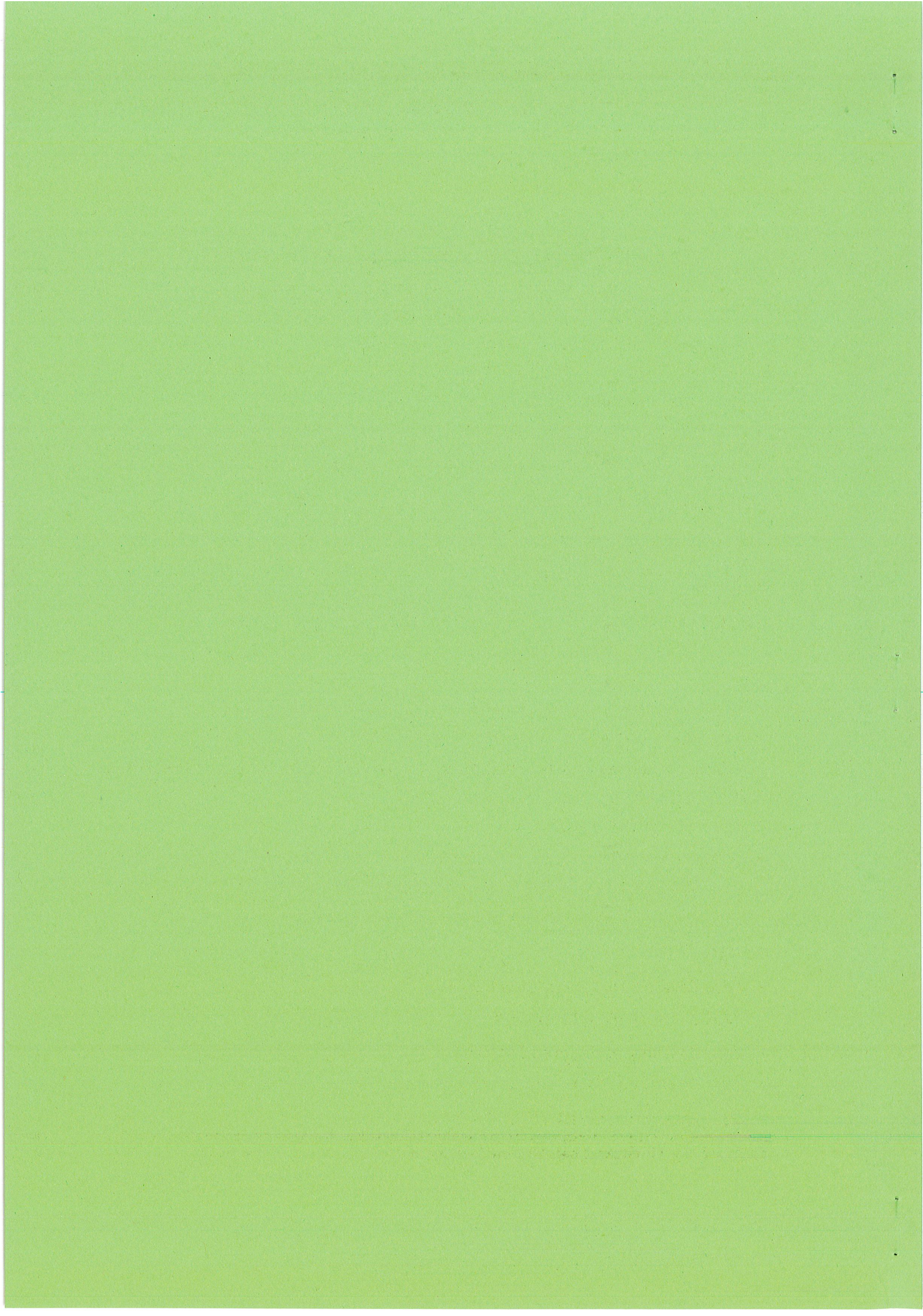
Địa chỉ: Số 112 Đường Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều,  
Tp.Cần Thơ, Tỉnh Cần Thơ.

Địa chỉ đo: Khách sạn SOJO - Số 112 Đường Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh  
Kiều, Tp.Cần Thơ, Tỉnh Cần Thơ.

***BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG***

(Thực hiện theo yêu cầu của khách hàng)

2023



**CÔNG TY CP KỸ THUẬT  
AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG SG  
Số: 001.1208/2022/MTLĐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Tp. HCM, ngày 22 tháng 09 năm 2023*

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Thực hiện Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật, an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

Thực hiện Thông tư 19/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 Hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động.

### **CÔNG TY CP KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG SG**

- Địa chỉ : **673 – 675 Lê Hồng Phong, phường 10, quận 10, Tp.HCM.**

- Điện thoại : 0858.301302

- Mã số thuế : **0315786651**

- Do Ông : **PHẠM THANH HẢI**

- Chức vụ : Giám Đốc làm đại diện ; đã tiến hành đo quan trắc Môi trường lao động tại

### **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ KHÁCH SẠN TNH CẦN THƠ**

Địa chỉ: Số 112 Đường Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều,  
Tp.Cần Thơ, Tỉnh Cần Thơ.

Địa chỉ đo: Khách sạn SOJO - Số 112 Đường Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều,  
Tp.Cần Thơ, Tỉnh Cần Thơ.

Ngày 15 tháng 09 năm 2023.

#### **1. PHƯƠNG PHÁP:**

Đo các chỉ số vi khí hậu, ánh sáng, tiếng ồn, bụi, hơi khí độc tại các vị trí làm việc theo thường quy kỹ thuật của Viện Y học Lao động và Vệ sinh Môi trường.

#### **2. THIẾT BỊ ĐO:**

- Máy đo Vi khí hậu model Extech HT30
- Máy đo tốc độ gió HTI HT-9829
- Máy đo Ánh sáng Tenmars TM-209
- Máy đo Độ ồn BSWA 309
- Máy đếm hạt bụi model VPC300 (EXTECH – USA).

- Đo bụi bằng phương pháp cân trọng lượng qua giấy lọc.
- Máy lấy mẫu khí Buck LP5
- Đo hơi khí độc: Sử dụng ống phát hiện Kitagawa – Nhật Bản
- Máy đo khí CO2 Smart Sensor AR8200

### **3. VỊ TRÍ ĐO:**

- Tiến hành đo 25 vị trí tại các khu vực văn phòng, nơi làm việc.

### **4. TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG:**

- QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- TCVN 5508:2009: Không khí vùng làm việc – Yêu cầu về điều kiện vi khí hậu và phương pháp đo.

- QCVN 02 : 2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- QCVN 03 : 2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- Tiêu chuẩn Vệ sinh Lao động Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT về bụi và hơi khí độc Mức tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc

- **Thực hiện quan trắc các yếu tố có hại** đã được người sử dụng lao động ghi trong Hồ sơ vệ sinh lao động bao gồm: vi khí hậu, ánh sáng, tiếng ồn, bụi, hơi khí độc.

Qua rà soát quy trình công nghệ, nguyên vật liệu và các chất được sử dụng trong quá trình sản xuất, cung cấp dịch vụ, đề nghị bổ sung việc quan trắc các yếu tố có hại sau (các yếu tố có hại này đề nghị bổ sung vào Hồ sơ vệ sinh lao động): Không có

- Lý do đề xuất: theo yêu cầu của đơn vị.

**5. KẾT QUẢ ĐO**

**5.1. CÁC YẾU TỐ VI KHÍ HẬU**

Giới hạn cho phép (Theo QCVN 26:2016/BYT) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu, Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc		Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)	
		18 - 32		40 - 80		0,2 - 1,5	
STT	Vị trí đo	Số mẫu đạt TC VSLĐ	Số mẫu không đạt TC VSLĐ	Số mẫu đạt TC VSLĐ	Số mẫu không đạt TC VSLĐ	Số mẫu đạt TC VSLĐ	Số mẫu không đạt TC VSLĐ
Ngày 15/09/2023 – 09h 30'		30,5		74,2		0,2 - 1,2	
*	<b>Tầng 01</b>						
1	Đầu khu vực hàng lang tầng 1	29,5		68,7		0,2	
2	Giữa khu vực hàng lang tầng 1	29,6		68,5		0,2	
3	Cuối khu vực hàng lang tầng 1	29,8		68,5		0,20	
*	<b>Tầng 02</b>						
4	Kv Văn phòng hành chính	28,6		56,7		0,25	
5	Kv Văn phòng 1(cho thuê)	29,1		58,2		0,21	
6	Kv Văn phòng 2 (cho thuê)	29,3		58,3		0,22	
7	Kv Văn phòng 3 (cho thuê)	29,2		58,5		0,22	
8	Kv phòng y tế	29,1		57,6		0,20	
*	<b>Tầng 03</b>						
10	Kv quầy bar – nhà hàng	28,6		67,4		0,24	
11	Kv sảnh khách ngồi	29,8		67,9		0,25	
12	Kv nhà bếp	29,5		72,3		0,21	
13	Kv phòng Gym	29,4		67,3		0,20	
14	Kv giặt là	30,0		67,5		0,20	

**Ban kèm theo mẫu 04- phụ lục 3 của nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016**

*	<b>Tầng 04</b>						
15	Khu vực hàng lang tầng 4	30,5		73,4		0,20	
*	<b>Tầng 05</b>						
16	Khu vực hàng lang tầng 5	30,4		74,3		0,21	
*	<b>Tầng 06</b>						
17	Khu vực hàng lang tầng 6	30,0		74,1		0,20	
*	<b>Tầng 07</b>						
18	Khu vực hàng lang tầng 7	30,0		76,5		0,22	
*	<b>Tầng 08</b>						
19	Khu vực hàng lang tầng 8	29,3		77,6		0,21	
*	<b>Tầng 09</b>						
20	Khu vực hàng lang tầng 9	29,0		78,1		0,21	
*	<b>Tầng hầm</b>						
21	Kv phòng chu đáo	30,7		70,7		0,22	
22	Kv phòng CCTV & PCCC	29,5		63,3		0,20	
23	Kv phòng giặt là	29,7		75,4		0,16	
24	Kv phòng xử lý nước thải	29,8		78,2		0,11	
25	Kv phòng điện hạ thế	29,8		76,3		0,12	
<b>Tổng số</b>		<b>25</b>	<b>00</b>	<b>25</b>	<b>00</b>	<b>25</b>	<b>00</b>

**5.2 CÁC YẾU TỐ VẬT LÝ (Ánh sáng (Lux))**

		Ánh sáng (Lux)	
		<i>Nhà hàng, khách sạn</i>	
<p><b>Giới hạn cho phép</b> (Theo QCVN 22:2016/BYT) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc</p>		<p>- Bàn tiếp tân, thu ngân, bàn ký gửi hành lý : <math>\geq</math> 300 Lux - Nhà hàng, phòng ăn, phòng chức năng : <math>\geq</math> 200 Lux - Kv bếp: <math>\geq</math> 300 Lux - Kho, hành lang: <math>\geq</math> 100 Lux</p>	
STT	Vị trí đo	Số mẫu đạt TC VSLĐ	Số mẫu không đạt TC VSLĐ
*	<b>Tầng 01</b>		
1	Đầu khu vực hàng lang tầng 1	1123	
2	Giữa khu vực hàng lang tầng 1	1068	
3	Cuối khu vực hàng lang tầng 1	976	
*	<b>Tầng 02</b>		
4	Kv Văn phòng hành chính	1040	
5	Kv Văn phòng 1(cho thuê)	975	
6	Kv Văn phòng 2 (cho thuê)	964	
7	Kv Văn phòng 3 (cho thuê)	957	
8	Kv phòng y tế	963	
*	<b>Tầng 03</b>		
10	Kv quầy bar – nhà hàng	769	
11	Kv sảnh khách ngồi	1365	
12	Kv nhà bếp	755	
13	Kv phòng Gym	926	
14	Kv giặt là	814	
*	<b>Tầng 04</b>		

**Ban kèm theo mẫu 04- phụ lục 3 của nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016**

15	Khu vực hàng lang tầng 4	724	
*	<b>Tầng 05</b>		
16	Khu vực hàng lang tầng 5	825	
*	<b>Tầng 06</b>		
17	Khu vực hàng lang tầng 6	689	
*	<b>Tầng 07</b>		
18	Khu vực hàng lang tầng 7	573	
*	<b>Tầng 08</b>		
19	Khu vực hàng lang tầng 8	640	
*	<b>Tầng 09</b>		
20	Khu vực hàng lang tầng 9	541	
*	<b>Tầng hầm</b>		
21	Kv phòng chu đáo	453	
22	Kv phòng CCTV & PCCC	368	
23	Kv phòng giặt là	862	
24	Kv phòng xử lý nước thải	301	
25	Kv phòng điện hạ thế	305	
<b>Tổng số</b>		<b>25</b>	<b>00</b>



**5.3 KẾT QUẢ ĐO ĐỘ ỒN**

QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc - Nơi sản xuất. - Văn phòng		≤ 85 ≤ 65	
		TIẾNG ỒN ( dBA )	
STT	VỊ TRÍ LAO ĐỘNG	Số mẫu đạt TC VSLĐ	Số mẫu không đạt TC VSLĐ
*	<b>Tầng 01</b>		
1	Đầu khu vực hàng lang tầng 1	53,8	
2	Giữa khu vực hàng lang tầng 1	51,3	
3	Cuối khu vực hàng lang tầng 1	52,9	
*	<b>Tầng 02</b>		
4	Kv Văn phòng hành chính	46,1	
5	Kv Văn phòng 1(cho thuê)	47,6	
6	Kv Văn phòng 2 (cho thuê)	47,9	
7	Kv Văn phòng 3 (cho thuê)	47,8	
8	Kv phòng y tế	46,9	
*	<b>Tầng 03</b>		
10	Kv quầy bar – nhà hàng	56,2	
11	Kv sảnh khách ngồi	55,3	
12	Kv nhà bếp	60,7	
13	Kv phòng Gym	46,5	
14	Kv giặt là	61,8	
*	<b>Tầng 04</b>		
15	Khu vực hàng lang tầng 4	56,8	

**Ban kèm theo mẫu 04- phụ lục 3 của nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016**

*	<b>Tầng 05</b>		
16	Khu vực hàng lang tầng 5	50,3	
*	<b>Tầng 06</b>		
17	Khu vực hàng lang tầng 6	48,2	
*	<b>Tầng 07</b>		
18	Khu vực hàng lang tầng 7	46,0	
*	<b>Tầng 08</b>		
19	Khu vực hàng lang tầng 8	45,4	
*	<b>Tầng 09</b>		
20	Khu vực hàng lang tầng 9	46,3	
*	<b>Tầng hầm</b>		
21	Kv phòng chu đáo	54,3	
22	Kv phòng CCTV & PCCC	58,7	
23	Kv phòng giặt là	63,7	
24	Kv phòng xử lý nước thải	52,4	
25	Kv phòng điện hạ thế	51,7	
	<b>Tổng số</b>	<b>25</b>	<b>00</b>

**5.4 CÁC YẾU TỐ BỤI (mg/m<sup>3</sup>)**

QCVN 02 : 2019/BYT Tiêu chuẩn cho phép (theo phân loại lao động theo độ chính xác)		Bụi hô hấp (mg/m <sup>3</sup> )	
		≤ 4,0	
STT	Vị trí đo	Số mẫu đạt TC VSLĐ	Số mẫu không đạt TC VSLĐ
*	<b>Tầng 01</b>		
1	Đầu khu vực hàng lang tầng 1	0,122	
2	Giữa khu vực hàng lang tầng 1	0,124	
3	Cuối khu vực hàng lang tầng 1	0,116	
*	<b>Tầng 02</b>		
4	Kv Văn phòng hành chính	0,095	
5	Kv Văn phòng 1(cho thuê)	0,107	
6	Kv Văn phòng 2 (cho thuê)	0,113	
7	Kv Văn phòng 3 (cho thuê)	0,108	
8	Kv phòng y tế	0,072	
*	<b>Tầng 03</b>		
10	Kv quầy bar – nhà hàng	0,091	
11	Kv sảnh khách ngồi	0,117	
12	Kv nhà bếp	0,105	
13	Kv phòng Gym	0,109	
14	Kv giặt là	0,013	
*	<b>Tầng 04</b>		
15	Khu vực hàng lang tầng 4	0,102	
*	<b>Tầng 05</b>		

**Ban kèm theo mẫu 04- phụ lục 3 của nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016**

16	Khu vực hàng lang tầng 5	0,097	
*	<b>Tầng 06</b>		
17	Khu vực hàng lang tầng 6	0,096	
*	<b>Tầng 07</b>		
18	Khu vực hàng lang tầng 7	0,089	
*	<b>Tầng 08</b>		
19	Khu vực hàng lang tầng 8	0,086	
*	<b>Tầng 09</b>		
20	Khu vực hàng lang tầng 9	0,084	
*	<b>Tầng hầm</b>		
21	Kv phòng chu đáo	0,119	
22	Kv phòng CCTV & PCCC	0,107	
23	Kv phòng giặt là	0,120	
24	Kv phòng xử lý nước thải	0,105	
25	Kv phòng điện hạ thế	0,109	
<b>Tổng số</b>		<b>25</b>	<b>00</b>

**5.5 HƠI KHÍ ĐỘC:**

Tên Hóa chất		CO <sub>2</sub> (mg/m <sup>3</sup> )	
<b>QCVN 03:2019/BYT</b> <i>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc</i> <b>Từng lần tối đa (STEL)</b>		<b>≤ 18000</b>	
STT	Vị trí đo	Số mẫu đạt TC VSLĐ	Số mẫu không đạt TC VSLĐ
*	<b>Tầng 01</b>		
1	Đầu khu vực hàng lang tầng 1	668	
2	Giữa khu vực hàng lang tầng 1	652	
3	Cuối khu vực hàng lang tầng 1	647	
*	<b>Tầng 02</b>		
4	Kv Văn phòng hành chính	695	
5	Kv Văn phòng 1(cho thuê)	632	
6	Kv Văn phòng 2 (cho thuê)	628	
7	Kv Văn phòng 3 (cho thuê)	635	
8	Kv phòng y tế	618	
*	<b>Tầng 03</b>		
10	Kv quầy bar – nhà hàng	695	
11	Kv sảnh khách ngồi	713	
12	Kv nhà bếp	752	
13	Kv phòng Gym	631	
14	Kv giặt là	627	
*	<b>Tầng 04</b>		
15	Khu vực hàng lang tầng 4	663	

**Ban kèm theo mẫu 04- phụ lục 3 của nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016**

*	<b>Tầng 05</b>		
16	Khu vực hàng lang tầng 5	679	
*	<b>Tầng 06</b>		
17	Khu vực hàng lang tầng 6	642	
*	<b>Tầng 07</b>		
18	Khu vực hàng lang tầng 7	635	
*	<b>Tầng 08</b>		
19	Khu vực hàng lang tầng 8	628	
*	<b>Tầng 09</b>		
20	Khu vực hàng lang tầng 9	614	
*	<b>Tầng hầm</b>		
21	Kv phòng chu đáo	754	
22	Kv phòng CCTV & PCCC	715	
23	Kv phòng giặt là	643	
24	Kv phòng xử lý nước thải	728	
25	Kv phòng điện hạ thế	709	
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>25</b>	<b>00</b>

**6. KÍCH THƯỚC ECeONOMICS CƠ BẢN TRONG VỊ TRÍ LAO ĐỘNG VÀ ĐÁNH GIÁ TƯ THỂ LAO ĐỘNG :**

**6.1 Kích thước Ecgonomics cơ bản trong vị trí lao động :**

a. Vị trí lao động với máy tính bộ phận văn phòng (thông số 1)

STT	Chỉ tiêu	Kích thước	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT
<b>1</b>	<b>Kích thước bàn ghế,tư thế</b>		
	Chiều cao bàn (cm)	75	65 - 75
	Chiều cao ghế (cm)	47	35 - 50
	Chiều sâu lòng ghế (cm)	41	38 – 43
	Chiều rộng lòng ghế (cm)	45	45
	Góc khuỷ tay (độ)	88	85 – 95
	Góc người – đùi (độ)	100	90 – 120
	Góc nhìn – dưới đường ngang mắt (độ)	29	10 - 30
	Tầm nhìn (cm)	60	≥ 50
<b>2</b>	<b>Thời gian làm việc liên tục (giờ)</b>	2	1 - 2

**6.2 Đánh giá tư thể lao động theo phương pháp OWAS:**

STT	Vị trí lao động	Tư thế lao động		Phân loại	Xếp loại OWAS
1	Bộ phận bếp	Tư thế của lưng	Lưng thẳng	1	<b>I</b>
		Vị trí của 2 tay	Hai tay dưới mức bả vai	1	
		Vị trí của 2 chân	Trọng lượng cơ thể dồn lên 2 chân	1	
2	Bộ phận nhà hàng – quầy bar	Tư thế của lưng	Lưng thẳng	1	<b>I</b>
		Vị trí của 2 tay	Hai tay dưới mức bả vai	1	
		Vị trí của 2 chân	Trọng lượng cơ thể dồn lên 2 chân	1	

**Ban kèm theo mẫu 04- phụ lục 3 của nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016**

3	Bộ phận giặt là	Tư thế của lưng	Lưng thẳng	1	I
		Vị trí của 2 tay	Hai tay dưới mức bả vai	1	
		Vị trí của 2 chân	Trọng lượng cơ thể dồn lên 2 chân	1	
4	Bộ phận CCTV&PCCC	Tư thế của lưng	Lưng thẳng	1	I
		Vị trí của 2 tay	Hai tay dưới mức bả vai	1	
		Vị trí của 2 chân	Trọng lượng cơ thể dồn lên 2 chân	1	
5	Bộ phận văn phòng	Tư thế của lưng	Lưng thẳng	1	I
		Vị trí của 2 tay	Hai tay dưới mức bả vai	1	
		Vị trí của 2 chân	Trọng lượng cơ thể dồn lên 2 chân	1	

**Nhận xét:** Tư thế lao động tại 05 trí đánh giá là tư thế loại I – tư thế hợp lý, không cần biện pháp can thiệp.



**7. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐO MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

STT	Yếu tố đo, kiểm tra	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt TC VSLĐ	Số mẫu vượt TC VSLĐ
1	Nhiệt độ (°C)	25	25	00
2	Độ ẩm (%)	25	25	00
3	Tốc độ gió (m/s)	25	25	00
4	Ánh sáng (Lux)	25	25	00
5	Tiếng ồn chung (dBA)	25	25	00
6	Bụi hô hấp (mg/m <sup>3</sup> )	25	25	00
7	Hơi khí độc CO <sub>2</sub>	25	25	00
8	Ecgonomics			
9	Kích thước cơ bản Ecgonomics	01	01	00
10	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp Owas		05	
<b>Tổng cộng</b>		<b>181</b>	<b>176</b>	<b>00</b>

**8. NHẬN XÉT**

Vào thời điểm kiểm tra, Công ty đang hoạt động bình thường. Kết quả đo cho thấy các yếu tố: vi khí hậu, ánh sáng, tiếng ồn, bụi, hơi khí độc, đều đạt tiêu chuẩn cho phép. Cụ thể:

- ❖ **Vi khí hậu** (Nhiệt độ, độ ẩm & Tốc độ gió): Vi khí hậu tại 25 vị trí đo đạt tiêu chuẩn cho phép.
- ❖ **Ánh sáng:** Ánh sáng tại 25 vị trí đo đạt tiêu chuẩn cho phép
- ❖ **Tiếng ồn:** Tiếng ồn chung tại 25 vị trí đo đạt tiêu chuẩn cho phép.
- ❖ **Bụi:** Bụi hô hấp tại 25 vị trí đo đạt tiêu chuẩn cho phép.
- ❖ **Hơi khí độc:** Hơi khí độc CO<sub>2</sub> tại 25 vị trí đo đạt tiêu chuẩn cho phép.
- ❖ **Kích thước cơ bản Ecgonomics:** Các thông số kích thước cơ bản trong ecgonomic đều đạt tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT.

## **9. KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC**

### **9.1. Giải pháp về biện pháp tổ chức lao động:**

- Tổ chức phân công, bố trí lao động phù hợp theo giới, theo tuổi và theo tình trạng sức khỏe; để tránh trường hợp phải lao động căng thẳng và góp phần phòng ngừa các rủi ro xảy ra tai nạn lao động, cũng như hạn chế bệnh nghề nghiệp phát sinh.

### **9.2. Giải pháp biện pháp kỹ thuật:**

- Thường xuyên kiểm tra theo dõi các đèn chiếu sáng để đảm bảo đủ độ chiếu sáng phục vụ cho các hoạt động giúp làm việc tốt hơn, ngăn ngừa các bệnh về mắt cũng như góp phần phòng ngừa tai nạn thương tích xảy ra.

- Nồng độ hơi khí độc tại các vị trí bên trong nhà xưởng, cần được làm thông thoáng nhà xưởng, mở rộng cửa chính và cửa sổ thông gió, đồng thời kết hợp tăng cường quạt công nghiệp thổi gió để phát tán ra ngoài không ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân.

### **9.3. Giải pháp về giám sát y tế và sức khỏe:**

- Thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho người lao động .

- Công ty cần duy trì công tác đo kiểm môi trường lao động hàng năm cập nhật cho Hồ sơ vệ sinh lao động cho công ty.

### **9.4 Giải pháp nâng cao nhận thức cho người lao động:**

- Thường xuyên khuyến cáo cho người lao động về các tác hại của tiếng ồn, điều kiện vi khí hậu nóng ẩm, ô nhiễm không khí.... đối với sức khỏe con người nhằm nâng cao hiểu biết và ý thức về công tác an toàn vệ sinh lao động.

- Tập huấn phổ biến các quy định pháp luật về công tác An toàn vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp.

**TP. Đo Kiểm**

**Thái Sanh Nguyễn Chân**

**Thủ Trưởng Đơn vị đo**



**Phạm Thanh Hải**



